

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 347/2024/DS-PT

Ngày 27 tháng 5 năm 2024.

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Trinh

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Viễn - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 506/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1387/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1947; Địa chỉ: Ấp D, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An; Địa chỉ hiện nay: Ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Long An (vắng mặt).

- Người đại diện hợp pháp cho bà B: Ông Lê Minh T, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số F, lô B, Chung cư T, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo giấy ủy quyền ngày 12/12/2019) (có mặt).

- Bị đơn: Ông Huỳnh Vũ P, sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp D, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P: Luật sư Thái Văn H - Văn phòng L3, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Văn Đ - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, tỉnh Long An (vắng mặt).

2. Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1928; Địa chỉ: Ấp D, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An (vắng mặt);

3. Ông Đặng Văn M, sinh năm 1958 (vắng mặt);

4. Ông Đặng Văn L, sinh năm 1962 (vắng mặt);

5. Ông Đặng Văn N, sinh năm 1964 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

6. Huỳnh Văn C (Huỳnh Ngọc C1), sinh năm 1959; Địa chỉ: A, khu phố G, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An (vắng mặt);

7. Bà Trần Thị G, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (vắng mặt);

8. Bà Trần Thị Gái N1, sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp D, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An (vắng mặt);

9. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1946; Địa chỉ: Ấp D, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt);

10. Bà Huỳnh Kim T2, sinh năm 1976; Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt);

Người kháng cáo: Bị đơn là ông Huỳnh Vũ P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Kim T2, bà Nguyễn Thị Rô .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày ghi ngày 12/12/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/02/2020 của ông nguyên đơn bà Huỳnh Thị B trình bày:*

Nguyên cha mẹ của bà B là ông Huỳnh Văn T3 (chết năm 1967) và bà Phạm Thị L1 (chết năm 1949) có sử dụng phần đất tại ấp D, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An từ trước năm 1975. Sau năm 1975 bà B và ông Huỳnh Văn H1 về canh tác gồm một khu đất thổ vườn và 10 liếp đất Mía, ông H1 và bà B mỗi người sử dụng, canh tác năm 5 liếp đất. Sau đó ông H1 và bà B thỏa thuận ông H1 nói ông là con trai nên ông sử dụng 6 liếp đất, bà B sử dụng 4 liếp đất, việc này ông H1 có làm “giấy đất tạm” ngày 08/01/2009.

Từ sau năm 1975 bà B canh tác trồng mía và cây lâu năm trên đất và khi Nhà nước phát động kê khai quyền sử dụng đất, bà B đã kê khai phần đất tại thửa đất số 2259, tờ bản đồ 4 tại xã H, huyện Đ, tỉnh Long An và được đứng tên trong sổ mục kê. Năm 2014 bà B và ông P phát sinh tranh chấp phần đất thổ bà B đang ở thuộc một phần thửa 2257 và bà B yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN.QSDĐ) đối với thửa 2259 bà B đang sử dụng. Ủy ban nhân dân (UBND) xã H hòa giải không thành và làm phiếu chuyển hồ sơ đến Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

Sau khi ông H1 chết thì ông Huỳnh Vũ P là con của ông H1 đã lấn chiếm và sử dụng phần đất thuộc thửa 2259, năm 2017 ông P đăng ký kê khai và được UBND huyện Đ cấp GCN.QSĐĐ đối với thửa đất số 2259, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp D, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An vào ngày 15/11/2017. Sau khi được cấp GCN.QSĐĐ đất ông P đã tự ý chặt, đốn cây Bạch Đàn bà Bé đã trồng trên thửa đất 2259 và trồng dừa. Việc UBND huyện Đ cấp GCN.QSĐĐ cho ông P vào năm 2017 trong khi chưa giải quyết tranh chấp đất giữa bà B và ông P là không đúng quy định của pháp luật.

Do đó bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Huỳnh Vũ P trả lại thửa đất số 2259, diện tích đo đạc thực tế là 1556,2m² thuộc tờ bản đồ số 4, tại ấp D, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An và yêu cầu hủy GCN.QSĐĐ số CI 154578 vào sổ GCN 02704 ngày 15/11/2017 do UBND huyện Đ cấp cho ông Huỳnh Vũ P đối với thửa đất số 2259, tờ bản đồ số 4 tại ấp D, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

** Bị đơn ông Huỳnh Vũ P trình bày:*

Về nguồn gốc đất là của gia đình ông sử dụng từ năm 1980 theo sổ ruộng đất số 773 đối với hai thửa đất số 598 và 599 tổng diện tích là 5.250m². Năm 2008, UBND huyện Đ thu hồi hai thửa đất 2254 và 2256 đã cấp cho ông Huỳnh Văn H1, tổng diện tích là 7948m², diện tích đất còn lại chỉ còn 1263m². Như vậy, UBND huyện Đ đã thu hồi luôn phần đất có diện tích là 3.987m² của ông H1. Tổng diện tích đất thực tế ông H1 sử dụng là 5.250m² phù hợp với các mốc thời gian sử dụng và sổ đăng ký ruộng đất năm 1988, Sổ tác đất, tác vàng số 6611, không ghi ngày tháng năm do UBND huyện Đ cấp cho ông H1 đối với hai thửa đất 598 và 599. Đến năm 2000, do đất bị cấp thiếu nên ông H1 có yêu cầu Ủy ban huyện Đ cấp lại cho đúng diện tích đất, ngày 11/6/2013 ông P -con ông H1 có xin trích lục bản đồ địa chính và xin cấp lại GCN.QSĐĐ, diện tích là 3.987m² tại hai thửa 2258 và 2259. Ngày 01/8/2017, ông P làm thủ tục xin cấp GCN.QSĐĐ, UBND xã H xác định mốc thời gian sử dụng đất thực tế tại thửa 2258 và 2259, tổng diện tích đất sử dụng thực tế của ông P là 5.231m² gồm các thửa 2257, 2258 và 2259. So với diện tích đất ông H1 được cấp GCN.QSĐĐ ban đầu chỉ chênh lệch 19m². Việc UBND huyện Đ cấp GCN.QSĐĐ cho ông P đối với 3 thửa đất 2257, 2258, 2259 là phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế sử dụng đất.

Do đó ông P không đồng ý với yêu cầu đòi lại đất và yêu cầu hủy GCN.QSĐĐ của bà B. Lý do toàn bộ nguồn gốc đất là của gia đình ông P sử dụng ổn định từ trước đến nay.

** UBND huyện Đ xin vắng mặt và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T1, Đặng Văn M, Đặng Văn L, Đặng Văn N, Ông Huỳnh Văn C, Trần Thị G, Trần Thị Gái N1 trình bày:* Nguồn gốc thửa đất 2259 đang tranh chấp là của ông Huỳnh Văn T3 và bà Phạm Thị L1 để lại. Khi còn sống ông T3 và bà L1 có tạo lập phần đất tại khu vực rạch Bà L2 - ấp D, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An, trong đó có phần đất bà B và

ông P đang tranh chấp, khi còn sống thì ông T3 và bà L1 chưa chia đất cho các con. Sau khi ông T3 và bà L1 chết thì các anh chị em của bà tự thỏa thuận phân chia đất cho nhau. Khi chia đất chỉ nói miệng, không làm giấy tờ gì cả, chia vào năm nào thì không nhớ, chỉ nhớ là chia sau khi giải phóng, sau khi chia thì đất của ai người đó sử dụng không có tranh chấp gì. Phần của ông H1 và bà B được chia là 10 liếp đất nông nghiệp liền kề nhau và phần đất thổ mỗi người một ngôi thổ cũng liền kề nhau. Bà B và ông H1 mỗi người sử dụng 05 liếp đất trồng mía và mỗi người cất nhà trên đất thổ để ở. Sau này ông H1 nói ông là con trai, nên xin bà B thêm 01 liếp đất nữa và được bà B đồng ý. Từ đó, bà B canh tác 04 liếp đất trồng mía, trồng bạch đàn. Ông H1 canh tác 06 liếp đất, hiện trạng hiện nay vẫn tồn tại 10 liếp đất hơn 40 năm. Sau này khi ông H1 còn sống có viết giấy tay xác nhận việc chia cho bà B 04 liếp đất nông nghiệp. Sau khi được chia đất bà B cất nhà ở cạnh nhà ông H1 và bà B canh tác 04 liếp đất để trồng mía, trồng bạch đàn cho đến khi tranh chấp.

Thời gian sau nhà bà B bị sập, bà B về xã L, huyện B sống cùng các con, còn trên 04 liếp đất thì bà B trồng cây bạch đàn. Khoảng năm 2014, vợ ông H1 và ông P định bán cây bạch đàn của bà B trồng trên 04 liếp của đất bà B và đăng ký cấp giấy đối với phần đất của bà B nên bà B gửi đơn tranh chấp. Việc tranh chấp phần đất thổ và phần 04 liếp đất giữa bà B và ông P chưa giải quyết xong, thì ông P là con của ông H1 và vợ ông H1 ngang nhiên chặt cây Bạch Đàn của bà B trồng bán cho người khác, hiện nay các gốc cây cũng còn trên đất. Đất của cha mẹ để lại đã được phân chia xong, phần của ai người đó sử dụng. Các ông bà xác định 04 liếp đất tranh chấp là của bà B được anh chị em chia cho bà B (ông H1 cũng có viết giấy xác nhận việc chia đất cho bà B) và bà B là người trực canh từ sau giải phóng đến khi tranh chấp. Hiện tại bà B có hoàn cảnh rất khó khăn, bệnh tật, ông P tranh giành đất với bà B là hoàn toàn không đúng. Việc nhà nước cấp GCN.QSDĐ cho ông P đối với phần đất đang tranh chấp là hoàn toàn không đúng. Các ông bà không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này và xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án các cấp giải quyết vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R và bà Huỳnh Kim T2 trình bày:*

Phần đất tranh chấp là đất hoang do bà R và ông H1 khai hoang, trồng lúa. Năm 1976, bà T2 và ông H1 chính thức sinh sống và canh tác phần đất có diện tích 5.250m², được thể hiện tại thửa 598, 599, tờ bản đồ số 4. Năm 1988 chính quyền địa phương đo đạc thực địa và kiểm tra quá trình sử dụng đất, đăng ký kê khai và cấp Sổ đăng ký ruộng đất số 773 cho gia đình bà, diện tích đất 5.250m² thuộc thửa 598, 599, tờ bản đồ số 4. Đến năm 1992-1993 ông H1 được cấp GCN.QSDĐ (mẫu bìa trắng) số 6611/CNĐĐ với tổng diện tích 5250m². Cho đến nay gia đình bà vẫn đang canh tác và sinh sống trên phần đất này, vẫn nộp thuế cho nhà nước.

Bà Huỳnh Thị B kê khai và đứng tên trong sổ mục kê thửa đất 2259, tờ bản đồ số 4 là trùng với thửa đất mà ông H1 và bà R sử dụng ổn định trước năm 1975 đến nay. Năm 2010 ông H1 chết, sau khi ông H1 chết thì bà và ông H1 đã lập thủ

tục để cho ông Huỳnh Vũ P là con ông H1 tiếp tục sử dụng và đứng tên quyền sử dụng đất. Thửa đất 2259 bà B kê khai và được đứng tên trong sổ mục kê ngày 24/04/1997 sau khi ông H1 được cấp sổ ruộng đất và GCN.QSĐĐ mẫu bìa trắng. Do đó, bà R và bà T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà B.

Các đương sự thống nhất với kết quả đo đạc và kết quả định giá tài sản theo Chứng thư thẩm định giá số 357/BBTL-LA Ngày 02/02/2020 của Chi nhánh Công ty cổ phần T6 tại tỉnh Long An thực hiện; thống nhất với M1 trích đo địa chính số 433-2020 do C2 đo vẽ và được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 04/8/2020, không yêu cầu Tòa án tiến hành đo đạc và định giá lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 23/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 34, 39, 147, 227, 228, 271, 273, 257, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 của Luật tố tụng hành chính năm 2015; Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điều 84 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Điều 9 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; Điều 24, Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị B đối với ông Huỳnh Vũ P về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Buộc ông Huỳnh Vũ P phải trả lại cho bà Huỳnh Thị B phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 1.556,2m², loại đất BHK, tại ấp D, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An. Phần đất này hiện nay thuộc một phần thửa 81 (thửa mới) tờ bản đồ số 27 (thửa cũ là 2259, tờ bản đồ số 4).

3. Vị trí, tứ cận, loại đất được thể hiện theo Mảnh trích đo địa chính số 433-2020 do C2 đo vẽ và được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 04/8/2020.

4. Buộc ông Huỳnh Vũ P phải di dời các cây trồng trên đất đang tranh chấp gồm: 01 cây Bưởi loại C, 02 cây Chanh loại C và 75 gốc cây T4 hoa đỏ để trả lại đất cho bà Huỳnh Thị B.

5. Buộc bà Huỳnh Thị B phải hoàn trả giá trị các cây trồng trên đất tranh chấp gồm: 67 bụi Chuối, 81 cây M2, 60 cây Dừa, 2 cây Mít, 11 cây Măng Cầu Xiêm cho ông Huỳnh Vũ P với số tiền là 19.110.000đồng.

6. Bà Huỳnh Thị B được sở hữu các cây trồng trên đất gồm: 67 bụi Chuối, 81 cây M2, 60 cây Dừa, 2 cây Mít, 11 cây Măng Cầu Xiêm.

7. Bà Huỳnh Thị B được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 1556,2m², loại đất BHK, tại ấp D xã H, huyện Đ, tỉnh Long An theo quyết định của Bản án và theo quy định của pháp luật. Phần đất này

hiện nay thuộc một phần thửa 81 (thửa mới) tờ bản đồ số 27 (thửa cũ là 2259, tờ bản đồ số 4).

9. Ông Huỳnh Vũ P được quyền liên cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề cập nhật biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và theo Bản án.

10. Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án có quyền yêu cầu Cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh cập nhật biến động, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp) theo quyết định của Bản án này.

11. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 375; Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, trách nhiệm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 03 tháng 3 năm 2023, bị đơn là ông Huỳnh Vũ P kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị R và bà Huỳnh Kim T2 kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ông Huỳnh Vũ P, bà Nguyễn Thị R và bà Huỳnh Kim T2 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị B về việc yêu cầu bị đơn ông Huỳnh Vũ P trả thửa đất số 2259 tờ bản đồ 4 tại xã H, huyện Đ, tỉnh Long An và bác yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông P đang đứng tên sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị B về việc yêu cầu bị đơn ông Huỳnh Vũ P trả thửa đất số 2259 tờ bản đồ 4 tại xã H, huyện Đ, tỉnh Long An và bác yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông P đang đứng tên sử dụng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán; Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm.

Về nội dung: Về nguồn gốc đất là của ông Huỳnh Văn T3 và bà Phạm Thị L1 đã chia cho ông Huỳnh Văn H1 và bà Huỳnh Thị B, ngoài ra còn một số đất khác như các đương sự trình bày tại phiên tòa và trên cơ sở nhận định nguồn gốc đất của bà B đã được thừa hưởng trên phần đất cha mẹ để lại nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà B và buộc ông P trả đất cho bà B là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay các đương sự trình bày nhưng không thể làm thay đổi nội dung, bản chất của vụ án. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Huỳnh Vũ P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị R và bà Huỳnh Kim T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

Về tố tụng:

+ Đơn kháng cáo của ông Huỳnh Vũ P, bà Nguyễn Thị R, bà Huỳnh Kim T2 làm trong hạn luật định và hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

+ Bà Huỳnh Thị B khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Vũ P phải trả lại quyền sử dụng thửa đất số 2259, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.556,2m² và hủy GCN.QSĐĐ số CI 154578 vào sổ GCN 02704 ngày 15/11/2017 do UBND huyện Đ cấp cho ông Huỳnh Vũ P đối với thửa đất số 2259, tờ bản đồ số 4 tại ấp D, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An. Nên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại 26, 34, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Quá trình giải quyết vụ án các đương sự thống nhất với kết quả đo đạc, định giá tài sản tại Chứng thư thẩm định giá số 357/BBTL-LA ngày 02/02/2020 của Công ty cổ phần T6 và M1 trích đo địa chính số 433-2020 do Công TNHH Đo đạc nhà đất C2 đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 04/8/2020. Theo đó, xác định phần diện tích bà B tranh chấp với ông P theo đo đạc thực tế là 1.556,2 m² loại BHK thuộc 1 phần thửa 81 (thửa mới) tờ bản đồ 27 (thửa cũ là 2259, tờ bản đồ số 4).

[2] Xét, nguồn gốc đất tranh chấp:

Theo Biên bản xác minh của UBND xã H lập ngày 13/01/2014 (BL 31, 32), thể hiện: *Nguồn gốc quyền sử dụng đất tại thửa 2259, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp D, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An là của cụ Huỳnh Văn T3 và cụ Phạm Thị L1 (cha mẹ ruột của bà B, ông H1) sử dụng vào năm 1940 đến năm 1966 ông T3 chết, các con ông T3 mới phân chia mỗi người một phần sử dụng từ sau khi ông T3 chết đi. Tại phần đất mà ông Huỳnh Văn H1 và bà B sử dụng là khoảng 60 cao (10 liếp đất); trong đó ông H1 sử dụng 30 cao, bà B sử dụng 30 cao. Lúc ông H1 còn sống ông H1 nói bà B ông H1 là con trai nên lấy nhiều hơn; hiện tại ông H1 sử dụng để lại cho con (ông P) là khoảng hơn 30 cao, bà B sử dụng khoảng 25 cao đất.*

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/5/2021, bản tường trình của bà Huỳnh Thị T1 (là chị ruột bà B) (BL 146, 412, 413), xác định: *Cụ T3 và cụ L1 có 06 người con gồm Huỳnh Thị T5, Huỳnh Thị T1, Huỳnh Văn B1, Huỳnh Thị X, Huỳnh Văn H1, Huỳnh Thị B (tất cả đã chết chỉ còn bà T1 và bà B). Khi còn sống cha mẹ bà không có chia đất cho các anh chị em, sau khi cha mẹ chết thì các anh chị em mới thỏa thuận chia đất; theo đó các anh chị em thỏa thuận chia cho bà B và ông H1 (cha của ông P) 10 liếp đất, mỗi người 5 liếp. Sau đó ông H1 nói với bà B ông là con trai nên cho ông thêm 1 liếp đất nữa nên ông H1 sử dụng 6 liếp đất, bà B sử dụng 4 liếp đất. Phần đất ông P và bà B tranh chấp là của bà B được chia, việc ông P đăng ký kê khai là không đúng.*

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/12/2021, bản tường trình ngày 17/5/2021 của ông Bùi Văn M3 là người sử dụng đất liền kề với ông P thể hiện: *Nguồn gốc thửa đất 2259 đang tranh chấp là của ông Huỳnh Văn T3 và bà Phạm Thị L1 để lại. Sau khi ông T3, bà L1 chết thì các anh chị của bà B phân chia đất cho các anh chị em trong gia đình. Bà B và ông H1 (cha của ông P) được chia 10 liếp đất, mỗi người 5 liếp. Sau đó ông H1 nói với bà B ông là con trai nên cho ông thêm 1 liếp đất nữa nên ông H1 sử dụng 6 liếp đất, bà B sử dụng 4 liếp đất.*

Tại tờ “Giấy đất tạm” ngày 08/01/2009 do ông Lê Văn H2 là cha ruột của ông P viết và ký tên có nội dung: *Nay tôi làm giấy này cho bà Huỳnh Thị B “Nguyên cha mẹ tôi đã chết, nên chị em tôi có chia cho em tôi bốn (04) líp đất, tọa lạc tại Rạch B Lũ để sau này làm bằng. Nếu sau này vô quy hoạch hoặc làm sổ đỏ phải đo đạc lại vì chưa có bằng khoán đỏ”.* Ông P thừa nhận chữ viết và chữ ký trong tờ “Giấy tạm đất” nêu trên là của ông H2.

Ngoài ra, tại các biên bản lấy lời khai, bản tường trình của các ông bà gồm ông Võ Hoàng A (là trưởng ấp 4 từ năm 2004 đến năm 2020), bà Trần Thị Gái N1, bà Trần Thị G, ông Đặng Văn N, ông Đặng Văn M, ông Đặng Văn L, ông Huỳnh Văn C là anh em trong thân tộc của ông P (BL 408, 410, 411, 414, 415-421) thể hiện nội dung: *Các ông bà này đều xác nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ T3 và cụ L1. Sau khi cụ T3 và cụ L1 chết thì các anh chị em ông H2 thỏa thuận chia cho ông H2 05 liếp đất, sau ông H2 xin chia thêm 01 liếp còn bà B được chia 04 liếp đất; phần đất tranh chấp là phần đất của bà B được chia.*

Qua các tài liệu, chứng cứ nêu trên có cơ sở xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp tại thửa 2259 là của cụ Huỳnh Văn T3 và Phạm Thị L1 để lại và các

con của bà ông T3 và bà L1 đã thống nhất chia cho bà B phần đất này. Việc ông P cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Huỳnh Văn H1 là không có căn cứ chấp nhận.

[2] Về quá trình sử dụng đất phần đất tranh chấp:

Căn cứ vào biên bản xác minh ngày 13/01/2014 của Ủy ban nhân dân xã H đối với ông Huỳnh Văn Đ1, ông Bùi Văn M3, biên bản xác minh ngày 24/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đối với ông Võ Hoàng A, ông Bùi Văn M3 là những người lớn tuổi sống gần phần đất tranh chấp, biên bản lấy lời khai ngày 05/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đối với các ông/bà Huỳnh Thị T1, Đặng Văn M, Đặng Văn L, Đặng Văn N, Huỳnh Văn C, Trần Thị G, Trần Thị Gái N1 là những người trong thân tộc đều xác định bà B là người trực tiếp sử dụng thửa đất 2259 từ sau năm 1975 đến năm 2013, bà B là người trực tiếp trồng Mía, trồng khoai Mì trên 4 liếp được chia, sau đó bà B trồng cây Bạch Đàn trên đất. Năm 2013 căn nhà của bà B xây trên thửa đất 2257 bị sập nên bà B về sống cùng chồng con tại ấp B xã L, huyện B; tuy nhiên tại phần đất thuộc thửa 2259 bà B vẫn giữ nguyên cây bạch đàn đã trồng trước đó.

Căn cứ vào biên Bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thể hiện trên phần đất tranh chấp thửa 2259, hiện trạng có 04 liếp đất, trên phần đất tranh chấp vẫn còn các gốc cây Bạch Đàn (thân cây đã bị ông P chặt bán vào năm 2017). Trên đất tranh chấp ông P có trồng 67 bụi chuối loại C, 81 cây Mai Vàng loại C, 60 cây dừa loại C, 2 cây mít loại C, 11 cây măng cầu loại C và các cây trồng này do ông P trồng vào năm 2018; Còn lại một số cây gồm 01 cây Bưởi loại C, 2 cây Chanh loại C, 75 bụi bông T4 đỏ do ông P trồng sau Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xem xét thẩm định chỗ ngày 02/6/2020.

Tại các biên bản hòa giải, biên bản lấy lời khai của ông Huỳnh Vũ P thể hiện nội dung: Ông P thừa nhận năm 2017 ông đã đốn chặt cây Bạch Đàn đến đầu năm 2018 ông P mới trồng dừa trên phần đất tranh chấp. Tuy nhiên. ông P không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh ông là người trồng cây bạch đàn trên đất, cũng như việc ông có quá trình sử dụng phần diện tích 1.556,2m² thuộc thửa 2259 từ trước khi xảy ra tranh chấp với bà B vào năm 2014.

Từ những phân tích trên có cơ sở xác định bà B là người có quá trình quản lý, sử dụng phần đất có nguồn gốc của cha mẹ (cụ T3 và cụ L1) để lại hơn 40 năm kể từ khi các anh chị em của bà B thống nhất chia cho bà B phần đất này. Do đó bà B đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất, bà B yêu cầu ông P trả lại phần đất 1.556,2m² thuộc thửa 2259 là có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với Văn bản số 180/CV-UBND ngày 09/6/2022 của UBND xã H thể hiện nội dung: “Căn cứ vào kết quả xác minh cộng đồng dân cư tại ấp D xã H, thửa đất 2259 có nguồn gốc của ông T3 và bà L1 sử dụng trước năm 1975, bà B chỉ sử dụng 1 phần thửa 2259 khoảng 1 năm (1978), sau đó thì không canh tác nữa, đến năm 1980 ông H1 sử dụng đến năm 2009 thì cho lại con ruột là ông P”.

Nội dung văn bản này hoàn toàn trái ngược với Biên bản xác minh ngày 13/01/2014 của UBND xã H (BL 31, 32) và trái ngược với kết quả xác minh của Tòa án. Đồng thời, căn cứ để UBND xã H ban hành Văn bản số 180 là dựa vào kết quả xác minh của cộng đồng dân cư tại ấp D; tuy nhiên lại không nêu rõ đã xác minh đối với những ai và cũng không cung cấp cho Tòa án bất cứ biên bản xác minh nào kèm theo nội dung văn bản này. Do đó, văn bản số 180 ngày 09/6/2022 của UBND xã H không mang tính xác thực, không vững chắc để sử dụng làm cơ sở giải quyết vụ án.

[4] Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

[4.1] Phía ông P cho rằng thửa đất 2258, 2259 hiện nay là thửa đất 598, 599 theo Sổ đăng ký ruộng đất ông H1 được cấp ngày 11/8/1998 và GCN.QSĐĐ mẫu bìa trắng của ông H1. Tuy nhiên, căn cứ vào Công văn số 350/VPĐKĐĐ-DLLT ngày 07/3/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L; Công văn số 31/CNTT-CC ngày 12/11/2021 của Chi cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu Tài nguyên môi trường phía N2 và Công văn số 1315/UBND-NC ngày 04/11/2020 của UBND huyện Đ đều khẳng định không tìm thấy tài liệu bản đồ, hồ sơ cấp theo GCN.QSĐĐ mẫu (giấy trắng) ông H1 được cấp đối với thửa 598, 599. Do đó, không có cơ sở xác định thửa đất 2258, 2259 hiện nay có phải là thửa 598, 599 theo sổ đăng ký ruộng đất và giấy bìa trắng của ông H1 hay không.

Ngoài ra, căn cứ vào “Giấy đất tạm” do ông Lê Văn H2 (cha của ông P) viết ngày 08/01/2009, xác định ông H2 chưa được cấp GCN.QSĐĐ.

Tại Công văn số 345/CN.VPĐKĐĐ-HCTH ngày 11/02/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ và Công văn 9675/UBND-NC ngày 07/8/2020 của UBND huyện Đ: *Xác định trước khi cấp GCN.QSĐĐ cho ông P ngày 15/11/2017 thì thửa đất 2258, 2259 tờ bản đồ số 4 chưa được cấp GCN.QSĐĐ; thửa đất 2259 ông P được cấp GCN.QSĐĐ lần đầu, không có đo đạc thực tế chỉ có trích lục bản đồ địa chính do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ lập ngày 11/8/2017.*

Theo đó, có cơ sở xác định thửa đất 2259, tờ bản đồ số 4 trước khi ông P được cấp GCN.QSĐĐ ngày 15/11/2017 thì thửa đất này chưa được cấp GCN.QSĐĐ mẫu “bìa đỏ” theo quy định của pháp luật.

[4.2] Xét thấy, từ năm 2014 đã có phát sinh tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà B với ông P đối với thửa đất 2259, sự việc chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết bằng bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật; Nhưng UBND huyện Đ lại cấp GCN.QSĐĐ cho ông P ngày 15/11/2017 đối với thửa đất 2259, tờ bản đồ số 4, tại ấp D xã H là không đúng quy định. Đồng thời, hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho ông P đối với thửa 2259 cũng không có biên bản đo đạc thực tế, không có biên bản xác minh về nguồn gốc đất là không đúng quy định của pháp luật.

Do đó, bà B yêu cầu hủy GCN.QSĐĐ số CI 154578 vào sổ GCN 02704 ngày 15/11/2017 do UBND huyện Đ cấp cho ông Huỳnh Vũ P đối với thửa đất số

2259, tờ bản đồ tờ bản đồ 4 tại ấp D, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An là có căn cứ chấp nhận.

[4.3] Tuy nhiên, theo Công văn số 468/CN.VPĐKĐĐ-HCTH ngày 22/02/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ thì thửa đất số 2258, diện tích 2.057m² và thửa 2259 diện tích 1.614m², cùng tờ bản đồ số 4 được hợp thửa thành thửa số 81, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.521m² và được UBND huyện Đ, tỉnh Long An cấp GCN.QSĐĐ số CS 485901 ngày 18/12/2019 cho ông Huỳnh Vũ P. Nên lẽ ra, Tòa án cần xem xét hủy một phần GCN.QSĐĐ đối với số thửa mới 81 đã cấp đổi cho ông P. Nhưng theo Công văn số 837/TCQLĐĐ-CĐKĐĐ ngày 11/5/2021 của T7 thuộc Bộ T8 thì không cho phép hủy một phần GCN.QSĐĐ.

Mà trong trường hợp này bà B được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai và cấp GCN.QSĐĐ đối với phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 1556,2m², loại đất BHK, tại xã H, huyện Đ, tỉnh Long An. Đồng thời, Cơ quan có thẩm quyền cấp GCN.QSĐĐ căn cứ vào Bản án điều chỉnh cập nhật biên động và cấp mới GCN.QSĐĐ theo quy định của pháp luật và theo Bản án. Bà B và ông P được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký cấp GCN.QSĐĐ, cập nhật biên động GCN.QSĐĐ theo quy định tại Điều 84 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và khoản 5 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.

[5] Về cây trồng trên đất:

Theo các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân tỉnh Long An xác định trên thửa đất 2259 có các cây trồng gồm: 01 cây bưởi loại C, 02 cây Chanh loại C và 75 gốc cây T4 hoa đỏ được ông P trồng sau khi Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa xem xét thẩm định tại chỗ và tiến hành định giá. Các cây trồng này chưa được định giá, đồng thời các đương sự không yêu cầu định giá đối với các cây trồng này, do là cây mới trồng nên di dời được; vì vậy cần buộc ông P phải di dời các cây trồng này để trả lại đất cho bà B.

Đối với 67 bụi chuối, 81 cây M2, 60 cây Dừa, 2 cây Mít, 11 cây Mãng Cầu Xiêm do ông P trồng trước khi định giá và đã được thẩm định giá nên buộc bà B phải hoàn trả lại giá trị các cây trồng này là 19.110.000 đồng cho ông P theo chứng thư thẩm định giá số 402/24/11/2020/TĐG LA-BDS ngày 24/11/2020 là phù hợp.

[6] Từ những phân tích và nhận định nêu trên; Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát; không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Vũ P, bà Nguyễn Thị R, bà Huỳnh Kim T2; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Huỳnh Vũ P và bà Huỳnh Kim T2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng; bà Nguyễn Thị R là người cao tuổi nên không phải chịu án phí theo quy định tại Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 5, 26, 34, 39, 147, 227, 228, 271, 273, 257, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Điều 100 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 84 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;

Căn cứ Điều 9 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;

Căn cứ Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Vũ P, bà Nguyễn Thị R, bà Huỳnh Kim T2; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 23/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

2. Chấp một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị B đối với ông Huỳnh Vũ P về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.1. Buộc ông Huỳnh Vũ P phải trả lại cho bà Huỳnh Thị B phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 1556,2m², loại đất BHK, tại ấp D, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An. Phần đất này hiện nay thuộc một phần thửa 81 (thửa mới) tờ bản đồ số 27 (thửa cũ là 2259, tờ bản đồ số 4). Vị trí, tứ cận, loại đất được thể hiện theo Mảnh trích đo địa chính số 433-2020 do C2 đo vẽ và được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 04/8/2020.

2.2. Buộc ông Huỳnh Vũ P phải di dời các cây trồng trên đất đang tranh chấp gồm: 01 cây Bưởi loại C, 02 cây Chanh loại C và 75 gốc cây T4 hoa đỏ để trả lại đất cho bà Huỳnh Thị B.

2.3. Buộc bà Huỳnh Thị B phải hoàn trả giá trị các cây trồng trên đất tranh chấp gồm: 67 bụi Chuối, 81 cây M2, 60 cây Dừa, 2 cây Mít, 11 cây Măng Cầu Xiêm cho ông Huỳnh Vũ P với số tiền là 19.110.000 đồng.

2.4. Bà Huỳnh Thị B được sở hữu các cây trồng trên đất gồm: 67 bụi Chuối, 81 cây M2, 60 cây Dừa, 2 cây Mít, 11 cây Măng Cầu Xiêm.

2.5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải

chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 375; Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Bà Huỳnh Thị B được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 1.556,2m², loại đất BHK, tại ấp D xã H, huyện Đ, tỉnh Long An theo quyết định của Bản án và theo quy định của pháp luật. Phần đất này hiện nay thuộc một phần thửa 81 (thửa mới) tờ bản đồ số 27 (thửa cũ là 2259, tờ bản đồ số 4).

4. Ông Huỳnh Vũ P được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cập nhật biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và theo Bản án.

5. Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án có quyền yêu cầu Cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh cập nhật biến động, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp) theo quyết định của Bản án này.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Huỳnh Vũ P và bà Huỳnh Kim T2 mỗi người phải nộp 300.000 đồng; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001682 ngày 03/3/2023 và số 0001720 ngày 16/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

- Bà Nguyễn Thị R không phải nộp.

7. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP.Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Long An; (1)
- VKSND tỉnh Long An; (1)
- Cục THADS tỉnh Long An; (1)
- Nguyên đơn; (1)
- Bị đơn; (1)
- NCQLNVLQ; (10)
- Lưu VT (5), HS (2) (BA- Tâm).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Tuyết Trinh

